**Phụ lục 2**

**Danh mục lĩnh vực nghiên cứu dự định nhận NCS và danh sách các nhà khoa học có thể nhận hướng dẫn NCS đợt 2 năm 2018**

*(Kèm theo Thông báo số 1582 /TB-ĐHKT ngày 08 tháng 06 năm 2018*

*của Trường Đại học Kinh tế -ĐHQGHN)*

1. *Chuyên ngành Kinh tế chính trị*

| **TT** | **Hướng nghiên cứu** | **Giảng viên có thể hướng dẫn** | **Số NCS có thể nhận** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Mô hình phát triển kinh tế - xã hội | PGS.TS Trần Đức Hiệp  TS. Trần Quang Tuyến | 1 - 3 |
| 2 | Các loại thị trường ở Việt Nam | PGS.TS Phạm Thị Hồng Điệp  TS. Nguyễn Thùy Anh | 1 - 3 |
| 3 | Quan hệ giữa nhà nước và thị trường | PGS.TS Phạm Thị Hồng Điệp  TS. Nguyễn Thùy Anh | 1 - 3 |
| 4 | Lợi ích kinh tế và phân phối thu nhập | PGS.TS Trần Đức Hiệp  TS. Trần Quang Tuyến | 1 - 3 |
| 5 | Đổi mới các doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam | GS.TS Phan Huy Đường  PGS.TS Nguyễn Trúc Lê  TS. Trần Quang Tuyến | 1 - 3 |
| 6 | Phát triển kinh tế tư nhân | TS. Trần Quang Tuyến  TS. Nguyễn Thùy Anh | 1 - 3 |
| 7 | Phát triển kinh tế tập thể | TS. Trần Quang Tuyến  TS. Nguyễn Thùy Anh | 1 - 3 |
| 8 | Thu hút và sử dụng đầu tư nước ngoài | PGS.TS Trần Đức Hiệp  TS. Nguyễn Thùy Anh | 1 - 3 |
| 9 | Công nghiệp hóa, hiện đại hóa | TS. Trần Quang Tuyến  PGS.TS Phạm Thị Hồng Điệp | 1 - 3 |
| 10 | Nông nghiệp, nông thôn và nông dân | PGS.TS Phạm Thị Hồng Điệp  GS.TS Phan Huy Đường | 1 – 3 |
| 11 | Phát triển kinh tế tri thức | PGS.TS Trần Đức Hiệp  TS. Trần Quang Tuyến | 1 – 3 |
| 12 | Phát triển ngành, vùng, lĩnh vực kinh tế | GS.TS Phan Huy Đường  PGS.TS Phạm Thị Hồng Điệp  PGS.TS Trần Đức Hiệp | 1 – 3 |
| 13 | Hội nhập kinh tế quốc tế | PGS.TS Phạm Thị Hồng Điệp  TS. Nguyễn Thùy Anh | 1 – 3 |
| 14 | Tăng trưởng kinh tế gắn với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội | PGS.TS Trần Đức Hiệp  TS. Nguyễn Thùy Anh | 1 – 3 |
| 15 | Tăng trưởng kinh tế gắn với bảo vệ môi trường | PGS.TS Trần Đức Hiệp  PGS.TS Phạm Thị Hồng Điệp | 1 – 3 |
| 16 | Phát triển kinh tế gắn với củng cố quốc phòng, an ninh | PGS.TS Nguyễn Trúc Lê  TS. Trần Quang Tuyến | 1 - 3 |

1. *Chuyên ngành Kinh tế Quốc tế:*

| **TT** | **Hướng nghiên cứu** | **Họ tên, học vị, chức danh người có thể hướng dẫn NCS** | **Số NCS có thể nhận** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Các lý thuyết về kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế | GS.TS. Phùng Xuân Nhạ  PGS.TS. Nguyễn Hồng Sơn  PGS.TS. Hà Văn Hội  PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Anh  PGS.TS. Nguyễn Việt Khôi  PGS.TS. Nguyễn Anh Thu  TS. Nguyễn Cẩm Nhung | 1-3 |
| 2 | Chính sách thương mại, tài chính và đầu tư quốc tế: kinh nghiệm của các nước trên thế giới và Việt Nam. | GS.TS. Phùng Xuân Nhạ  PGS.TS. Nguyễn Hồng Sơn  PGS.TS. Hà Văn Hội  PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Anh  PGS.TS. Nguyễn Việt Khôi  TS. Nguyễn Cẩm Nhung | 1-3 |
| 3 | Toàn cầu hoá, khu vực hoá và vấn đề hội nhập vào khu vực và thế giới của nền kinh tế Việt Nam. | GS.TS. Phùng Xuân Nhạ  PGS.TS. Nguyễn Hồng Sơn  PGS.TS. Hà Văn Hội  PGS.TS. Vũ Anh Dũng  PGS.TS. Nguyễn Việt Khôi  PGS.TS. Nguyễn Anh Thu | 1-3 |
| 4 | Kinh tế các nước và kinh tế khu vực. | PGS.TS. Nguyễn Hồng Sơn  TS. Nguyễn Cẩm Nhung  PGS.TS. Phạm Xuân Hoan  PGS.TS. Hà Văn Hội  PGS.TS. Vũ Anh Dũng  PGS.TS. Nguyễn Việt Khôi  PGS.TS. Nguyễn Anh Thu | 1-3 |
| 5 | Chiến lược và chính sách kinh doanh quốc tế của các quốc gia và các tập đoàn kinh tế. | PGS.TS. Hà Văn Hội  PGS.TS. Nguyễn Anh Thu  PGS. TS. Vũ Anh Dũng  PGS. TS. Nguyễn Việt Khôi | 1-3 |
| 6 | Quản trị rủi ro trong kinh doanh quốc tế; Logistics và chuỗi cung ứng, Chuỗi cung ứng giá trị toàn cầu. | GS.TS. Phùng Xuân Nhạ  PGS.TS. Hà Văn Hội  PGS.TS. Nguyễn Việt Khôi | 1-3 |

1. *Chuyên ngành Quản trị kinh doanh:*

| **TT** | **Hướng nghiên cứu** | **Họ tên, học vị chức danh người có thể hướng dẫn NCS** | **Số NCS có thể nhận** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | - Chiến lược cạnh tranh và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, ngành, quốc gia.  - Tác động của chiến lược tới chiến lược nhân lực; Văn hóa doanh nghiệp.  - Quản trị sự thay đổi, tái cơ cấu doanh nghiệp | PGS.TS. Hoàng Văn Hải  PGS.TS. Nhâm Phong Tuân  TS. Đinh Văn Toàn | 3 |
| 2 | - Phát triển năng lực lãnh đạo;  - Định hướng lãnh đạo theo chủ thuyết hài hòa Đông – Tây  - Văn hóa và Lãnh đạo chiến lược  - Quản trị chiến lược Đông – Tây | PGS.TS. Hoàng Văn Hải | 2 |
| 3 | Đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp | PGS.TS. Nhâm Phong Tuân | 1 |
| 4 | - Phát triển năng lực lãnh đạo, xây dựng khung năng lực cho cán bộ lãnh đạo  - Đào tạo, phát triển nhân lực; Thù lao lao động  - Quản lý thực hiện công việc  - Quản trị nhân lực trong doanh nghiệp nhà nước  - Phát triển nhân lực địa phương | PGS.TS. Lê Quân | 2 |
| 5 | - Tuyển dụng nhân lực; Đào tạo, phát triển nhân lực; Thù lao lao động; Thiết kế tổ chức và bố trí nhân lực; Định mức lao động  - Phát triển nhân lực địa phương | TS. Trương Minh Đức | 2 |
| 6 | - Quản trị thương hiệu; Quản trị kênh phân phối.  - Phát triển thị trường; Hành vi khách hàng.  - Năng lực cạnh tranh; Chiến lược kinh doanh; Chiến lược Marketing | PGS.TS. Hoàng Văn Hải | 1 |
| 7 | - Marketing địa phương, digital marketing, CRM, quản trị thương hiệu, marketing dịch vụ, lập kế hoạch marketing, chiến lược marketing, truyền thông marketing tích hợp, quan hệ công chúng  - Xây dựng Chiến lược KD, Chiến lược thu hút đầu tư  - Nâng cao năng lực lãnh đạo, XD khung năng lực cho cán bộ lãnh đạo  - Quản trị nguồn nhân lực, đào tạo bồi dưỡng nhân viên | TS. Hồ Chí Dũng | 2 |
| 8 | - Chiến lược marketing, Hành vi người tiêu dùng, Quản trị thương hiệu  - Năng lực cạnh tranh, năng lực động của doanh nghiệp  - Khả năng học hỏi của doanh nghiệp và tác động tới kết quả kinh doanh  - Năng lực IT và tác động tới kết quả kinh doanh của doanh nghiệp; chất lượng dịch vụ | PGS.TS. Hoàng Văn Hải | 1 |
| 9 | - Phát triển bền vững các ngành công nghiệp và dịch vụ dựa trên tiêu chí về chất lượng và môi trường  -  Các mô hình quản trị hiện đại; Quản trị tinh gọn  -  Quản trị công nghệ, đổi mới sáng tạo; Quản trị sản xuất và tác nghiệp;  Ứng dụng kỹ thuật mô phỏng trong quản trị hiện đại | PGS.TS. Nguyễn Đăng Minh | 2 |
| 10 | - Quản trị sản xuất và tác nghiệp  - Quản trị chất lượng;  Chất lượng dịch vụ  - Đổi mới sáng tạo. | PGS.TS. Phan Chí Anh | 2 |
| 11 | Văn hoá doanh nghiệp, Văn hoá tổ chức, Văn hoá công sở... | PGS.TS. Đỗ Minh Cương | 1 |
| 12 | Văn hoá kinh tế, kinh doanh/Văn hoá doanh nhân của quốc gia hoặc theo ngành nghề, vùng miền, địa phương. | PGS.TS. Đỗ Minh Cương | 1 |
| 13 | Đạo đức kinh doanh và Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, hiệp hội; Quản trị, phát triển doanh nghiệp xã hội. | PGS.TS. Đỗ Minh Cương | 1 |
| 14 | - Lý luận/lý thuyết và sự vận dụng ở nước ta về lãnh đạo, quản lý; Văn hoá lãnh đạo, quản lý; Mối quan hệ giữa văn hoá và lãnh đạo.  - Nâng cao/phát triển năng lực lãnh đạo cho các cá nhân và tổ chức (doanh nghiệp hoặc các tổ chức công quyền, sự nghiệp, ngành, địa phương…)  - Thể chế, mô hình, phong cách, hiệu quả lãnh đạo và phương pháp đo lường, đánh giá.  - Nghiên cứu và vận dụng các tư tưởng, lý thuyết, phương pháp mới vào các lĩnh vực hoạt động giáo dục, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, nhân tài trong phạm vi quốc gia, ngành, địa phương, tổ chức. | PGS.TS. Đỗ Minh Cương | 1 |

*4. Chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng*

| **TT** | **Hướng nghiên cứu** | **Họ tên, học vị chức danh người có thể hướng dẫn NCS** | **Số NCS có thể nhận** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | * Tái cấu trúc ngân hàng * Quản trị công ty trong ngân hàng * Quản trị tài chính * Định giá doanh nghiệp | PGS. TS. Trần Thị Thanh Tú | 1-2 |
| 2 | * Quản trị ngân hàng * Dịch vụ ngân hàng điện tử * Hoạt động ngân hàng quốc tế * Mua bán và sáp nhập ngân hàng * Tài chính cá nhân * Quản trị rủi ro ngân hàng | TS. Đinh Thị Thanh Vân | 1-2 |
| 3 | * Quản lý hoạt động ngân hàng * Thực tiễn về quản lý tiền tệ- lãi suất * Hoạt động tài chính vi mô: tài chính tiêu dùng và tài chính doanh nghiệp xã hội | TS. Nguyễn Phú Hà | 1-2 |
| 4 | * Quản trị rủi ro * Tái cấu trúc công ty/ngân hàng * Quản trị chiến lược ngân hàng * Tài chính quốc tế | TS. Đinh Xuân Cường | 1-2 |
| 5 | * Các vấn đề tài chính vĩ mô * Kinh tế xanh | TS. Trần Thị Vân Anh | 1-2 |
| 6 | * Quản lý tài chính * Lập kế hoạch chiến lược * Quản lý ngân sách địa phương * Đầu tư tài chính, quản trị rủi ro | PGS.TS. Lê Trung Thành | 1-2 |
| 7 | * Mối quan hệ giữa lãi suất và các biến số kinh tế * Tỷ giá, khu vực tiền tệ, đôla hóa nền kinh tế * Ngân sách, huy động các nguồn lực tài chính. | PGS.TS. Nguyễn Anh Tuấn | 1-2 |
| 8 | * Tài chính công * Tài chính ngân hàng | PGS.TS. Nguyễn Văn Hiệu | 1-2 |

*5. Chuyên ngành Quản lý kinh tế*

| **TT** | **Hướng nghiên cứu** | **Họ tên, học vị chức danh người có thể hướng dẫn NCS** | **Số NCS có thể nhận** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Quản lý và lãnh đạo trong khu vực công | GS.TS Phan Huy Đường  PGS.TS Phạm Thị Hồng Điệp  PGS.TS Nguyễn Trúc Lê | 1 - 3 |
| 2 | Quản lý an ninh kinh tế | PGS.TS Nguyễn Trúc Lê  PGS.TS Phạm Văn Dũng  TS. Trần Quang Tuyến | 1 - 3 |
| 3 | Quản lý tài nguyên môi trường | PGS.TS Phạm Thị Hồng Điệp  GS.TS Phan Huy Đường | 1 - 3 |
| 4 | Quản lý khoa học công nghệ | PGS.TS Trần Đức Hiệp  TS. Nguyễn Thùy Anh | 1 - 3 |
| 5 | Quản lý nhân lực | GS.TS Phan Huy Đường  PGS.TS Trần Đức Hiệp | 1 - 3 |
| 6 | Quản lý tài chính | GS.TS Phan Huy Đường  PGS.TS Nguyễn Trúc Lê | 1 – 3 |
| 7 | Quản lý các tập đoàn, doanh nghiệp | GS.TS Phan Huy Đường  PGS.TS Nguyễn Trúc Lê  PGS.TS Phạm Thị Hồng Điệp | 1 – 3 |
| 8 | Quản lý kinh tế các địa phương, khu vực | GS.TS Phan Huy Đường  PGS.TS Nguyễn Trúc Lê  PGS.TS Trần Đức Hiệp | 1 – 3 |
| 9 | Quản lý tri thức | GS.TS Phan Huy Đường  PGS.TS Nguyễn Trúc Lê | 1 – 3 |